

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng
dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác
năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục
đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục
đích khác năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nam Định gồm 149 dự án, công trình và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại 145 xã, thị trấn với tổng diện tích 523,70 ha gồm: 459,50 ha đất nông nghiệp (trong đó có: 398,94 đất trồng lúa, 3,87 ha đất rừng phòng hộ); 63,93 đất phi nông nghiệp; 0,27 ha đất chưa sử dụng.

(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các sở, ngành có ngành có liên quan:

- Tiến hành kiểm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo tính thống nhất về số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa của tất cả các công trình, dự án

trong danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát cụ thể các công trình, dự án đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan; cập nhật vào phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, theo loại đất và đảm bảo phù hợp với các nội dung có liên quan trong Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



Phụ lục
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DƯỚI 10 HA ĐẤT TRỒNG LÚA, DƯỚI 20 HA ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)	
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
1	Đất an ninh		0,16	0,16	0,16				
	Thành phố Nam Định		0,16	0,16	0,16				
1	Xây dựng trụ sở công an phường Lộc Hòa	P. Lộc Hòa	0,16	0,16	0,16				QĐ số 5830/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
2	Đất quốc phòng		5,29	5,29	5,29				
	Huyện Vụ Bản		3,00	3,00	3,00				
2	Xây dựng sở chỉ huy cơ bản của huyện Vụ Bản	Xã Cộng Hòa	3,00	3,00	3,00				Kế hoạch số 125/KH-UBND của UBND tỉnh ngày 11/8/2021
	Huyện Nam Trực		2,29	2,29	2,29				
3	Công trình quốc phòng	xã Bình Minh	2,29	2,29	2,29				Đã có VB của UBND tỉnh (Văn bản mật)
3	Đất giao thông		101,68	82,79	67,97		18,73	0,16	
	Huyện Xuân Trường		10,79	10,09	9,94		0,70		
4	Mở rộng đường giao thông xã	xã Xuân Hòa	0,48	0,48	0,48				QĐ số 979 ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh Nam Định
5	Nâng cấp, cải tạo đường lối sau làng Hành Thiện (đường bờ vùng kênh Đồng Nê)	xã Xuân Hồng	0,40	0,36	0,36		0,04		QĐ số 1386 ngày 13/6/2020 của UBND tỉnh Nam Định
6	Đường trục NVH tổ 4 đi cầu ức Xuân Phương	TT Xuân Trường	0,50	0,45	0,30		0,05		QĐ số 980 ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh Nam Định
7	Điểm đón trả khách kinh doanh dịch vụ và bến xe tỉnh Thành Nam của Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và khoáng sản Thành Nam	xã Xuân Ninh	2,40	2,40	2,40				QĐ số 820 ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh Nam Định
8	Đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	xã Xuân Ninh	5,00	4,67	4,67		0,33		QĐ số 2795 ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	
9	Mở rộng đường bờ vùng Kênh Đồng Nê	xã Xuân Thượng	0,20	0,20	0,20				QĐ số 1472 ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Nam Định
10	Mở rộng huyện lộ Phú Đài	xã Xuân Đài	1,81	1,53	1,53		0,28		QĐ số 1472 ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Nam Định
	Thành phố Nam Định		13,48	8,36	6,05		5,12		
11	Xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và Khu TĐC Liên Hà 1	P. Lộc Hạ; Hạ Long	3,60	2,74	1,98		0,86		QĐ số 412/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án xây dựng
12	Đường trong khu TTDDT vùng Nam Đồng Bằng Sông Hồng (Đường nối từ QL 10 đến Đầm Độ, Đầm Bét và đường nối đường Nguyễn Công Trứ kéo dài)	P. Lộc Vượng	3,80	2,80	2,33		1,00		QĐ số 2714/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư (đã THĐ chưa lập thủ tục giao đất)
13	Dự án xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định thuộc dự án đầu tư cải tạo nâng cấp QL 38B đoạn từ QL 10-QL 1A	P. Mỹ Xá, P.Lộc Hòa	1,18	0,73	0,65		0,45		QĐ số 1734/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 6/6/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh đầu tư dự án (đã THĐ chưa lập thủ tục giao đất)
14	Đường gom Quốc lộ 10, đoạn từ đường trục Lộc vượng đến đường Phù Nghĩa	P. Lộc Vượng, Thống Nhất, Lộc Hạ	4,10	1,73	0,74		2,37		QĐ số 2301/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/9/2020 về việc phê duyệt dự án xây dựng
15	Xây dựng đường N1 thuộc dự án khu TĐC phường Lộc Vượng (khu vực trường Đại học Lương Thế Vinh)	P. Lộc Vượng	0,80	0,36	0,35		0,44		QĐ số 152/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/01/2021 về việc phê duyệt dự án xây dựng TĐC phường Lộc Vượng
	Huyện Ý Yên		25,63	21,19	16,38		4,28	0,16	
16	Đường kết nối đê Tả đáy Yên Bằng đến đường 57B Yên Tiến	Xã Yên Bằng, Yên Hồng, Yên Tiến	12,00	10,34	6,21		1,66		NQ 59/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê Tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
17	Đường giao thông tổ 10	TT Lâm	1,20	1,00	1,00		0,20		QĐ 6795/QĐ-UBND ngày 6/8/2021 của UBND huyện Ý Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng một số tuyến đường khu vực phía nam bệnh viện Ý Yên tổ dân phố số 10 thị trấn Lâm, huyện Ý Yên QĐ 1100/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND huyện Ý Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình:Xây dựng đường trục thị trấn Lâm, huyện Ý Yên (đoạn từ đền thờ Liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10)
18	Đường sau làng thôn An Lộc Thượng (đường trong KDC TT thôn An Lộc Thượng)	Xã Yên Hồng	0,66	0,66	0,66				Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/4/2021 của tỉnh Nam Định về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc Thượng, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên
19	Đường Phía Tây giáp xã Yên Phong đến T14	Xã Yên Hồng	0,61	0,61	0,61				
20	Đường Phía Nam từ đường bê tông đến trạm biến áp	Xã Yên Hồng	0,62	0,62	0,62				
21	Đường giao thông	Xã Yên Bằng	1,49	0,39	0,39		1,10		Văn bản số 799/UBND-VP5 ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư
22	Đường cầu bến mới	Xã Yên Phong	3,44	3,10	2,42		0,18	0,16	QĐ 258/QĐ-TTg ngày 04/3/2019 của Thủ tướng CP về phê duyệt chủ trương cải tạo cầu yếu và cầu nổi trên các quốc lộ
23	Đường nối từ QL 38B đến đường trục xã Yên Dương (trạm y tế xã Yên Dương)	Yên Dương	1,29	1,25	1,25		0,04		Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
24	Mở rộng đường phía Nam bờ sông S41, HT 5m, MR thêm 4m	Xã Yên Thắng	4,32	3,22	3,22		1,10		UBND huyện có QĐ chủ trương số 7421 ngày 27/10/2020
	Huyện Vụ Bản		19,39	17,21	14,06		2,18		
25	Đường Khả Chính - Bồi Xuyên kéo dài	Xã Hợp Hưng	5,17	5,17	5,17				Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
		Xã Đại An	2,40	2,40	2,40				

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
26	Đường Đồng Lạc đi Lương Mỹ	Xã Hợp Hưng	1,40	0,70	0,70		0,70		QĐ 1015/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật
27	Đường giao thông kè Đồng Lạc	Xã Hợp Hưng	0,18	0,18	0,18				QĐ 1292/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Báo cáo kinh tế kỹ thuật
28	Mở rộng đường nối QL 38B đến Phú Vân Cát	Xã Trung Thành	1,50	0,46	0,46		1,04		Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án
		Xã Kim Thái	1,14	0,90	0,90		0,24		
29	Đường Kè sông Tiên Hương	Kim Thái	0,50	0,50	0,50				Quyết định số 1714/2021 của UBND tỉnh
30	MR đường từ QL10 đến di tích Huyện Trần Công Chúa	Xã Liên Minh	5,50	5,50	2,50				VB số 1201/SKH&ĐT - ĐTTĐ của Sở Kế hoạch và Đầu tư ngày 05/8/2021 và NQ 12/2021 và QĐ 1714/2021 của UBND tỉnh
31	Đường kè ven Kênh C9	Thị trấn Gôi	1,00	1,00	1,00				TB số 98/TB-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
32	MR đường QL 38B - Độc Vây	xã Cộng Hòa	0,40	0,20	0,10		0,20		QĐ 3618/QĐ-UBND 06/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định V/v phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuậtn
33	MR đường khu lăng mộ Lương Thế Vinh	Xã Liên Bảo	0,20	0,20	0,15				QĐ số 3623/QĐ-UBND 07/9/2021 Của UBND tỉnh Nam Định V/v phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật
	Huyện Mỹ Lộc		7,91	5,42	4,04	0,00	2,49	0,00	
34	Mở rộng đường Thăng Hà	Xã Mỹ Hà, Mỹ Thắng	0,91	0,91	0,91				Thông báo số 16/TB-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh
35	Mở rộng đường đê ắt hội	Mỹ Hà, Mỹ Tiến, Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh	6,21	4,40	3,03		1,81		Thông báo số 14/TB-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh
36	Từ đường 21A- Cầu Trường (Thịnh Khánh)	xã Mỹ Thịnh	0,79	0,11	0,10		0,68		QĐ số 2113/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Báo cáo kinh tế kỹ thuật

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
	Huyện Nam Trực		8,03	7,49	6,00	0,00	0,54		
37	Mở rộng, nâng cấp đường An Quang (khoảng 6,9km từ đê tả sông Đào xã Nghĩa An đến đường QL21B)	xã Nghĩa An, Nam Cường, Hồng Quang	3,84	3,67	3,33		0,17		QĐ1127/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư
38	Đường Thái Hải (khoảng 6,2km từ QL21B đến TL490C)	xã Nam Thái, Nam Tiến, Nam Hải	4,19	3,82	2,67		0,37		QĐ2243/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư
	Huyện Trực Ninh		16,45	13,03	11,50	0,00	3,42	0,00	
39	Mở đường mới từ đường nội thị đến cụm công nghiệp (đoạn cải tạo, nâng cấp đường kết nối vào khu đô thị thị trấn Cát Thành từ tỉnh lộ 488B đến đê sông Ninh Cơ)	TT Cát Thành	5,00	4,00	4,00		1,00		TB số 144/TB-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh (xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành)
40	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 488B		11,45	9,03	7,50	0,00	2,42	0,00	NQ số 31/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		xã Trực Đạo	5,15	3,60	3,00		1,55		
		xã Trực Tuấn	3,10	2,73	2,25		0,37		
		xã Trung Đông	3,20	2,70	2,25		0,50		
4	Đất thủy lợi		66,64	39,30	13,80	1,44	27,34		
	Huyện Ý Yên		4,53	2,69	2,09		1,84		
41	Quy hoạch mở rộng kênh quỹ độ (Dự án của Công ty thủy lợi Bắc Nam Hà)	Xã Yên Phong	4,53	2,69	2,09		1,84		QĐ số 1619/QĐ-BNN ngày 18/7/2011 của Bộ NN và PT Nông thôn
	Huyện Nghĩa Hưng		16,18	14,47	0,50	1,44	1,71		
42	Dự án xây dựng kênh thoát nước KCN Dệt may Rạng Đông	Bãi Bồi Nghĩa Hưng	15,68	13,97		1,44	1,71		QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh Nam Định
43	Dự án sản xuất nước sạch nông thôn của công ty TNHH Mai Thanh	Xã Nghĩa Hồng	0,50	0,50	0,50				QĐ số 313/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh
	Thành phố Nam Định		39,33	16,04	7,23		23,29		

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
44	Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê Hữu Hồng và tả sông Đào thành phố Nam Định	P. Cửa Nam, Nam Vân, Nam Phong	39,30	16,01	7,20		23,29		QĐ số 1644/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 27/9/2011 về việc phê duyệt dự án đầu tư (Đang thực hiện)
45	Công trình hoàn trả đất thủy lợi cho Công ty Công trình thủy lợi Mỹ Thành để GPMB nâng cấp cải tạo QL 38 B đoạn từ QL10-QL1A	P. Lộc Hòa	0,03	0,03	0,03				Thuộc dự án hoàn trả của dự án cải tạo QL 38B
	Huyện Trực Ninh		3,20	2,70	0,90		0,50		
46	Mở rộng, hoàn thiện bê tông hóa mặt đê	Xã Phương Định	3,20	2,70	0,90		0,50		NQ 32/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Nam Định về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định
	Huyện Vụ Bản		3,40	3,40	3,08				
47	Mở rộng nâng cấp trạm bơm Đê từ Đình Hương đến thung Tai Voi	Xã Thành Lợi	3,40	3,40	3,08				NQ 32/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/10/2019 (ghi vốn)
5	Đất công trình năng lượng		17,74	17,56	17,02		0,18		
	Huyện Trực Ninh		3,66	3,66	3,66				
48	Xây dựng nhà đội quản lý điện khu vực thị trấn Ninh Cường	TT Ninh Cường	0,05	0,05	0,05				QĐ 1807/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án
49	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Trực Đại (Đường dây và trạm biến áp)	TT Cát Thành, Xã Trực Thắng, Xã Trực Cường	0,44	0,44	0,44				QĐ 823/QĐ-BCT ngày 14/3/2017 của Bộ Công thương về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường dây và TBA 110 KV Trực Đại
50	Dự án xây dựng 51 chân cột điện dự án ĐZ 110KV (chân cột điện và đường dây)	Xã Trực Đạo, Trực Thanh, Trực Đại, Trực Cường, Trực Thái, TT Cát Thành	1,81	1,81	1,81				QĐ 823/QĐ-BCT ngày 14/3/2017 của Bộ Công thương về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường dây và TBA 110 KV Trực Đại

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)	
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
51	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Liễu Đề (đường dây và trạm biến áp)	Xã Trục Thuận, Trục Khang, Trục Nội, Trục Thanh	0,64	0,64	0,64				QĐ 885/QĐ-EVNNPC ngày 04/07/2019 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường dây và TBA 110 KV Liễu Đề
52	Xây dựng chân cột điện thuộc dự án DZ và TBA 110kV Liễu Đề (Đường dây và trạm biến áp)	xã Trục Thanh, Trục Nội, Trục Mỹ, Trục Thuận	0,56	0,56	0,56				QĐ 885/QĐ-EVNNPC ngày 04/07/2019 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường dây và TBA 110 KV Liễu Đề
53	Xây dựng xuất tuyến 110KV lộ 173, 174 TBA 220 KV Trục Ninh	Xã Việt Hùng, TT Cát Thành	0,16	0,16	0,16				QĐ 3268/QĐ-EVNNPC ngày 05/11/2018 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án Xuất tuyến 110KV lộ 173, 174 TBA 220kV Trục Ninh
	Huyện Ý Yên		1,00	1,00	1,00				
54	ĐZ và TBA 110kv Yên Thắng	Xã Yên Khang	0,50	0,50	0,50				QĐ số 4694/QĐ-BCT ngày 19/12/2018 của Bộ Công thương
		Xã Yên Tiến	0,50	0,50	0,50				
	Huyện Nghĩa Hưng		2,20	2,08	1,68		0,12		
55	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Đông Bình	Xã Phúc Thắng, Nghĩa Lạc, Nghĩa Phong, Nghĩa Bình, Nghĩa Tân, Nghĩa Lợi, Nghĩa Thành	2,20	2,08	1,68		0,12		Quyết định số 3808/QĐ-EVNNPC ngày 31/12/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc Quyết định về việc báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Đường dây và trạm biến áp 110 KV Đông Bình
	Huyện Xuân Trường		0,50	0,50	0,50				
56	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xã Xuân Thủy, Xuân Bắc, Xuân Đài, Xuân Phú, Thọ Nghiệp, Xuân Phương	0,49	0,49	0,49				QĐ số 777/QĐ-EVNNPC ngày 06/4/2021 của Tổng công ty điện lực miền Bắc QĐ số 1065/QĐ-EVNNPC ngày 11/5/2021 của Tổng công ty điện lực miền Bắc
57	Dự án cải tạo mạch vòng khu vực tỉnh Nam Định 476 Lạc Quần (E3.8) Trục Ninh (E3.16)	Xã Xuân Ninh	0,01	0,01	0,01				QĐ số 2120/QĐ-EVNNPC ngày 26/8/2021 của Tổng công ty điện lực miền Bắc
	Huyện Vụ Bản		2,13	2,07	1,98		0,06		

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
58	Trạm biến áp 110 KV	Xã Hiền Khánh	1,00	1,00	1,00				QĐ 1063/QĐ-BCT ngày 21/3/2016 của Bộ Công thương
59	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110KV lộ 174,175 TBA 220kV Nam Định-Trình Xuyên	Xã Đại An	0,9	0,9	0,88				QĐ 1063/QĐ-BCT ngày 21/3/2016 của Bộ Công thương
		Xã Liên Bảo	0,23	0,17	0,1		0,06		
	Huyện Giao Thủy		1,77	1,77	1,77				
60	Xây dựng dự án đường dây và TBA 110kV Giao Thanh	Xã Giao Châu	0,19	0,19	0,19				Văn bản số 27/UBND-VP5 ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Nam Định về hướng tuyến và vị trí đặt TBA 110 Giao Thanh; QĐ số 1532/QĐ-ENVNPC ngày 7/6/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc phê duyệt dự án Đường dây và TBA 110 kV Giao Thanh
		Xã Giao Hải	0,17	0,17	0,17				
		Xã Giao Lạc	0,64	0,64	0,64				
		Xã Giao Nhân	0,12	0,12	0,12				
		Xã Giao Phong	0,1	0,1	0,1				
		Xã Giao Thịnh	0,04	0,04	0,04				
		Xã Giao Xuân	0,2	0,2	0,2				
		Xã Giao Yên	0,31	0,31	0,31				
	Huyện Hải Hậu		1,86	1,86	1,86				
61	Đường dây và TBA 110Kv Thịnh Long	xã Hải Giang	0,16	0,16	0,16				Văn bản số 437/UBND-VP5 ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận hướng tuyến đường dây và TBA
		xã Hải Phong	0,02	0,02	0,02				
		xã Hải Ninh	0,09	0,09	0,09				
		xã Hải Phú	0,26	0,26	0,26				
		xã Hải Châu	0,85	0,85	0,85				
62	Xuất tuyến 110KV lộ 173, 174 trạm 220KV Trực Ninh	xã Hải Nam, Hải Văn	0,48	0,48	0,48				NQ số 54/NQ-HĐND ngày 7/12/2019 của HĐND tỉnh
	Huyện Mỹ Lộc		1,35	1,35	1,3				
63	Đường dây 110Kv TBA 220Kv Nam Định - TBA 110 KV Vũ Thư	xã Mỹ Tân, Mỹ Phúc	0,95	0,95	0,9				Văn bản số 813/UBND-VP5 ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc chấp thuận phương án hướng tuyến

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				
64	Đường dây xuất tuyến 220KV lộ 471, 473, 475, 477, 479, 481 TBA 110KV Mỹ Trung	xã Mỹ Tân, Mỹ Trung	0,4	0,4	0,4				Văn bản số 803/UBND-VP5 ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận hướng tuyến đường dây và TBA
	Huyện Nam Trực		3,27	3,27	3,27				
65	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Nam Điền (đường dây và trạm biến áp)	Các xã Điền Xá, Hồng Quang, Nam Mỹ	1,06	1,06	1,06				VB293/UBND-VP5 ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định
66	Đường dây 500kV Nam Định - Phố Nối	Các xã Nam Thắng, Tân Thịnh, Nam Hồng, Nam Hùng, Nam Hoa, Nam Dương, Bình Minh, Đồng Sơn, Nam Thái	2,21	2,21	2,21				VB825/UBND-VP5 ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Nam Định
6	Đất ở nông thôn		149,93	141,17	139,94		8,76		
	Huyện Trực Ninh		10,50	9,24	9,24		1,26		
67	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trực Thái	5,00	4,75	4,75		0,25		QĐ 414/QĐ-UBND ngày 02/03/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư
68	Mở rộng khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (khu Ương tơ cũ)	Xã Việt Hùng	0,50	0,49	0,49		0,01		QĐ 567/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án
69	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trực Hùng	5,00	4,00	4,00		1,00		QĐ 476/QĐ-UBND ngày 04/03/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư
	Huyện Hải Hậu		15,22	13,53	13,53		1,69		
70	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng và tái định cư	Xã Hải Xuân	4,32	3,63	3,63		0,69		NQ số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư
71	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng và tái định cư	Xã Hải Hưng	10,90	9,90	9,90		1,00		Thông báo số 81/TB-UBND của UBND tỉnh ngày 01/6/2021 về lập báo cáo đề xuất chủ trương
	Huyện Nam Trực		9,84	9,76	9,76	0	0,08	0	
72	Khu dân cư tập trung phía Nam trụ sở UBND xã Nam Dương và san lấp mặt bằng để xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Nam Trực (đợt 2)	Xa Nam Dương	0,22	0,22	0,22		0		QĐ2055/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
73	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Tân Thịnh	2,00	1,96	1,96		0,04		QĐ2611/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
74	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Cường	4,00	4,00	4,00		0,00		NQ08/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND tỉnh v/v quyết định chủ trương đầu tư
75	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nam Thắng	2,02	2,00	2,00		0,02		NQ09/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND tỉnh v/v quyết định chủ trương đầu tư
76	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Đồng Sơn	1,60	1,58	1,58		0,02		NQ10/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của HĐND tỉnh v/v quyết định chủ trương đầu tư
	Thành phố Nam Định		0,88	0,88	0,88				
77	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Địch Lễ B (Chuyển vị trí đất các hộ được giao đất trái thẩm quyền vi phạm quy hoạch)	xã Nam Vân	0,88	0,88	0,88				Thông báo số 747/TB-UBND thành phố Nam Định ngày 28/7/2020 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
	Huyện Nghĩa Hưng		15,95	15,46	14,64		0,49		
78	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Lợi	1,12	1,12	1,12				NQ số 14/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Nghĩa Hưng v/v Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng dự án xây dựng khu dân cư tập trung khu vực xóm Nam Điền, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Hưng
79	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Bình	1,20	1,20	1,20				NQ số 28/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Nghĩa Hưng về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng
80	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Phong	1,50	1,50	1,50				Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 10/04/2021 của HĐND huyện Nghĩa Hưng về việc thông qua chủ trương đầu tư xây dựng dự án xây dựng KDC tập trung đội 12 xã Nghĩa Phong
81	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Nghĩa Phú	1,83	1,83	1,83				NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/4/2021 của HĐND huyện Nghĩa Hưng v/v Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Đất phi NN	Đất CSD	Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD			
				Tổng số	Trong đó:					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				
82	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nghĩa Châu	5,30	4,81	3,99		0,49			QĐ số 1853/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh và QĐ số 524/QĐ-UBND ngày 13/3/2020
83	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Nghĩa Trung	5,00	5,00	5,00					NQ số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 và NQ số 36/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
	Huyện Xuân Trường		11,25	10,89	10,48		0,36			
84	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Hồng	3,42	3,35	3,28		0,07			Báo cáo thẩm định số 1974/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
85	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Phương	4,02	3,97	3,76		0,05			Báo cáo thẩm định số 1979/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
86	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Trung	1,60	1,56	1,48		0,04			Báo cáo thẩm định số 1962/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
87	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Xuân Vinh	2,21	2,01	1,96		0,20			Báo cáo thẩm định số 1972/BC-SKH&ĐT ngày 17/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Huyện Ý Yên		6,52	6,16	6,16		0,36			
88	Tái định cư và đầu tư dự án đường kết nối đê Tả đáy Yên Bằng đến đường 57 B Yên Tiến		1,16	0,84	0,84		0,32			NQ 59/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 7/12/2019 về việc phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường
		Xã Yên Bằng	0,60	0,34	0,34		0,26			
		Xã Yên Hồng	0,36	0,30	0,30		0,06			
		Xã Yên Tiến	0,20	0,20	0,20					
89	Điểm tái định cư và đầu tư dự án Cụm công nghiệp Yên Dương	Xã Yên Dương	0,05	0,03	0,03		0,02			Điểm Tái định cư phân tán, không làm QĐ chủ trương XD hạ tầng

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
90	Khu Tái định cư và đầu giá dự án Đập Đuôi và đầu gia quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Phú	0,17	0,15	0,15		0,02		QĐ số 3974/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/10/2015 của Bộ NN và PTNT về việc phê duyệt thiết kế BVTC- Dự toán dự án xây dựng công Đập Đuôi và nạo vét hệ thống kênh Thiên Phái, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
91	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Yên Dương	5,00	5,00	5,00				QĐ 11/QĐ-UBND tỉnh Nam Định ngày 6/4/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
92	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (giao đất đợt 2)	Xã Yên Thành	0,14	0,14	0,14				QĐ 1803/QĐ-UBND tỉnh Nam Định ngày 1/4/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
	Huyện Vụ Bản		11,86	11,86	11,86				
93	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Tam Thanh	2,06	2,06	2,06				TB số 168/TB-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh và NQ 12/2021 và QĐ 1714/2021
94	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Trung Thành	9,80	9,80	9,80				QĐ số 696/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh
	Huyện Giao Thủy		58,59	55,34	55,34		3,25		
95	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Hoàn Sơn	6,00	5,96	5,96	0,00	0,04		TB số 44-TB/TU ngày 18/11/2020 của Tỉnh ủy
96	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Hồng Thuận	9,00	8,00	8,00	0,00	1,00		Thông báo số 15/TB-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh "V/v đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận huyện Giao Thủy"
97	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Giao Tiến	9,90	9,70	9,70	0,00	0,20		Thông báo số 122-TB/TU của Tỉnh ủy ngày 26/02/2021 "Về chủ trương đầu tư xây dựng Khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy"
98	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Giao An	0,95	0,81	0,81		0,14		Quyết định số 6145/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình xây dựng khu dân cư tập trung xóm 14

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
99	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Hoàn Sơn	0,96	0,90	0,90		0,06		Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình xây dựng khu dân cư tập trung xóm 14 xã Hoàn Sơn
100	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Long	6,40	5,88	5,88		0,52		Báo cáo thẩm định số 1998/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
101	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Hải	3,34	3,04	3,04		0,30		Báo cáo thẩm định số 2006/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
102	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Châu	5,06	4,95	4,95		0,11		Báo cáo thẩm định số 2005/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
103	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Tân	3,21	3,21	3,21				Công văn số 2033/SKH&ĐT-ĐTTĐ ngày 23/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
104	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	xã Giao Thịnh	4,36	3,93	3,93		0,43		Báo cáo thẩm định số 2008/BC-SKH&ĐT ngày 19/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
105	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xã Giao Thiện	9,41	8,96	8,96	0,00	0,45		TB số 175/TB-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh
	Huyện Mỹ Lộc		9,32	8,05	8,05	0,00	1,27	0,00	
106	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (An Cỗ)	Xã Mỹ Thành	7,32	6,25	6,25		1,07		Thông báo số 204/TB-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
107	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng (Xóm 5)	Xã Mỹ Hưng	2,00	1,80	1,80		0,20		Nghị Quyết 31/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương dự án
7	Đất ở đô thị		29,76	28,92	25,51		0,84		
	Thành phố Nam Định		24,56	23,72	20,51		0,84		
108	Khu TĐC phục vụ giải phóng mặt bằng Phường Cửa Nam (Giai đoạn 2, Phục vụ tái định cư và đấu giá cho nhân dân làm nhà ở)	P. Cửa Nam	1,26	1,06	0,90		0,20		QĐ số 297/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 27/2/2013 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam
109	Khu TĐC thôn Phúc Tân (Phục vụ tái định cư và đấu giá)	P. Lộc Hòa, Mỹ Xá	9,50	9,50	9,50				QĐ số 191/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 25/01/2011 về việc phê duyệt dự án xây dựng khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng xã Mỹ Xá và khu Bãi Viên xã Lộc Hòa

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
110	Khu TĐC phường Lộc Vượng (khu vực trường Đại học Lương Thế Vinh, Phục vụ tái định cư và đầu giá)	P. Lộc Vượng	2,80	2,46	2,32		0,34		QĐ số 152/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 18/01/2021 về việc phê duyệt dự án xây dựng khu TĐC phường Lộc Vượng (Khu vực trường Đại học Lương Thế Vinh)
111	Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ	P. Lộc Vượng	11,00	10,70	7,79		0,30		NQ số 72/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 8/12/2020 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ
	Huyện Trực Ninh		5,20	5,20	5,00				
112	Xây dựng khu đô thị	TT Cát Thành	5,20	5,20	5,00				Thông báo số 144/TB-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo		8,19	7,95	7,67		0,24		
	Thành phố Nam Định		6,41	6,41	6,41				
113	Xây dựng trường THPT Lê Hồng Phong	P. Lộc Vượng	6,41	6,41	6,41				Thông báo số 1011-TB/TU ngày 21/5/2020 của Tỉnh ủy Nam Định về chủ trương đầu tư xây dựng mới trường Lê Hồng Phong
	Huyện Xuân Trường		1,27	1,10	0,82		0,17		
114	Mở rộng trường mầm non khu 2/9	Xã Xuân Kiên	0,50	0,50	0,50				QĐ số 5574 ngày 24/12/2019 của UBND huyện Xuân Trường về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
115	Mở rộng trường tiểu học	Xã Xuân Phương	0,12	0,02	0,02		0,10		QĐ số 40 ngày 15/8/2019 của UBND xã Xuân Phương về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
116	Mở rộng trường Tiểu học	Xã Xuân Thành	0,22	0,15	0,15		0,07		QĐ số 301 ngày 28/01/2019 của UBND xã Xuân Thành về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
117	Mở rộng trường tiểu học khu A	Xã Thọ Nghiệp	0,06	0,06	0,06				- QĐ số 114b ngày 23/7/2021 của UBND xã Thọ Nghiệp về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)	
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
118	Mở rộng trường tiểu học khu B	Xã Thọ Nghiệp	0,16	0,16	0,06				- QĐ số 114b ngày 23/7/2021 của UBND xã Thọ Nghiệp về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
119	Mở rộng trường Mầm non xã	Xã Xuân Thủy	0,21	0,21	0,03				QĐ số 117 ngày 16/12/2019 của UBND xã Xuân Thủy về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
	Huyện Nam Trực		0,51	0,44	0,44		0,07		
120	Mở rộng, nâng cấp sân, khu giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Tiến	Xã Nam Tiến	0,51	0,44	0,44		0,07		Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND xã v/v phê duyệt chủ trương đầu tư
	Huyện Ý Yên		3,75	3,71	3,71		0,04		
121	Xây dựng trường mầm non Yên Hồng	Xã Yên Hồng	1,90	1,88	1,88		0,02		QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện Ý Yên v/v phê duyệt chủ trương đầu tư
122	Mở rộng trường mầm non Yên Phong	Xã Yên Phong	0,43	0,41	0,41		0,02		QĐ 7434/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Ý Yên về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư
123	Mở rộng trường mầm non khu A	Xã Yên Lương	0,18	0,18	0,18				Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND huyện Ý Yên về việc phê duyệt chủ trương
124	Xây dựng trường mầm non Yên Thắng	Xã Yên Thắng	0,72	0,72	0,72				QĐ chủ trương của UBND huyện số 7288 ngày 21/10/2020
125	Mở rộng trường tiểu học Thị Trấn Lâm	TT Lâm	0,52	0,52	0,52				QĐ 181/QĐ-UBND ngày 15/1/2020 huyện Ý Yên về việc phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		9,00	7,30	7,30		1,70		
	Huyện Vụ Bản		9,00	7,30	7,30		1,70		

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
126	Xây dựng Khu di tích Huyện Trần Công Chúa (Mở rộng di tích chùa Hổ Sơn)	Xã Liên Minh	9,00	7,30	7,30		1,70		QĐ 2010/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng di tích lịch sử văn hóa chùa hổ sơn
10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội		2,38	1,9	1,9		0,48	0	
	Huyện Nam Trực		2,38	1,9	1,9		0,48	0	
127	Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tỉnh Nam Định tại xã Nghĩa An của Công ty CP DV Đức Sinh	Xã Nghĩa An	2,38	1,9	1,9		0,48		QĐ1947 ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
11	Đất cơ sở tôn giáo		2,00	1,72	1,70		0,28		
	Huyện Xuân Trường		2,00	1,72	1,70		0,28		
128	Xây mới chùa Xuân Ngọc	Xã Xuân Ngọc	2,00	1,72	1,70		0,28		CV số 01-CV/BCĐ ngày 21/02/2019 của Ban chỉ đạo công tác tôn giáo tỉnh về chủ trương cho phép ban hộ tự chùa Xuân Ngọc lập thủ tục giao đất
12	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan		1,64	1,64	1,64				
	Huyện Xuân Trường		0,54	0,54	0,54				
129	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện	TT. Xuân Trường	0,15	0,15	0,15				TB số 13 ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh về chủ trương chấp thuận đề Chi cục Thống kê tỉnh Nam Định lập dự án đầu tư xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện Xuân Trường (đã xây dựng xong chưa lập thủ tục giao đất)
130	Xây dựng trụ sở UBND xã Xuân Ngọc	xã Xuân Ngọc	0,39	0,39	0,39				QĐ 502/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND huyện Xuân Trường về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng trụ sở UBND xã Xuân Ngọc (đã xây dựng xong chưa lập thủ tục giao đất)
	Huyện Vụ Bản		1,10	1,10	1,10				
131	Xây dựng trụ sở cơ quan huyện Vụ Bản	TT Gôi	1,10	1,10	1,10				Quyết định số 1644/QĐ-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài chính

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,94	0,94	0,94				
	Thành phố Nam Định		0,94	0,94	0,94				
132	Xây dựng trụ sở Chi cục quản lý thị trường tỉnh Nam Định	P. Lộc Hạ	0,94	0,94	0,94				Thông báo 975/TB-TU ngày 26/3/2020 về ý kiến của TT tỉnh ủy về chủ trương đầu tư dự án
14	Đất thương mại, dịch vụ		11,15	11,10	9,83		0,05		
	Thành phố Nam Định		3,16	3,16	1,89				
133	Xây dựng văn phòng, trung tâm giới thiệu sản phẩm và kinh doanh thương mại của Công ty TNHH thương mại Gia Phan	P. Lộc Hạ	3,16	3,16	1,89				QĐ số 1165/QĐ-UBND ngày 5/6/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
	Huyện Mỹ Lộc		2,48	2,43	2,43		0,05		
134	Dự án đầu tư tổ hợp thương mại và dịch vụ TV HANOI	Mỹ Hưng	2,40	2,35	2,35		0,05		Văn bản số 837/UBND-VP3 ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc nghiên cứu, khảo sát lập thủ tục đầu tư
135	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kinh doanh dịch vụ ô tô Thanh Tùng của Công ty TNHH phát triển thương mại Thanh Tùng	Xã Mỹ Hưng	0,08	0,08	0,08				QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư 1580/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Huyện Trực Ninh		2,51	2,51	2,51				
136	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 8 của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển Trường An	Xã Liêm Hải	0,30	0,30	0,30				QĐ 930/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/4/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
137	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 10 Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển Trường An	Xã Trung Đông	0,40	0,40	0,40				QĐ 931/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
138	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 9 Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư phát triển Trường An	Xã Trực Nội	0,55	0,55	0,55				QĐ 932/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/4/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
139	Xây dựng khu dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần thương mại Trực Ninh	Xã Trung Đông	0,96	0,96	0,96				QĐ 2671/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 02/12/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
140	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu của Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	Xã Trực Thắng	0,30	0,30	0,30				QĐ 1616/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Sở KH&ĐT
	Huyện Nam Trực		3,00	3,00	3,00				

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				
141	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kinh doanh hàng kim khí điện máy của Công ty TNHH Lộc Thịnh	xã Nghĩa An	3,00	3,00	3,00			QĐ số 2454/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		16,20	15,56	15,56		0,63	0,01	
	Huyện Nam Trực		9,30	8,80	8,80		0,50		
142	Dự án xây dựng tổ hợp nhà máy sản xuất điện tử, đồ chơi, gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại công nghệ cao phục vụ xuất khẩu của Công ty TNHH công nghiệp Sinte Nam Định	Xã Đồng Sơn	9,30	8,80	8,80		0,50	Văn bản số 625/UBND-VP3 ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc chủ trương nghiên cứu, khảo sát lập dự án đầu tư	
	Huyện Ý Yên		6,60	6,46	6,46		0,13	0,01	
143	Dự án xây dựng xưởng sản xuất và kinh doanh hàng may mặc của Công ty TNHH Thăng Xuyên	xã Yên Nhân	1,00	0,98	0,98		0,02	Quyết định chủ trương đầu tư số 2173/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	
144	Xây dựng khu tập kết và sơ chế vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần Bảo Châm	xã Yên Nhân	2,00	2,00	2,00			Văn bản chấp thuận chủ trương số 09/CTĐT-UBND ngày 08/2/2021	
145	Dự án xây dựng xưởng sản xuất kinh doanh đồ gỗ của Công ty TNHH Hoàng Anh Nam Định	Xã Yên Ninh	0,97	0,97	0,97			Quyết định chủ trương số 2919/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	
146	Đầu giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Yên Hưng	2,63	2,51	2,51		0,11	0,01	
	Huyện Trực Ninh		0,30	0,30	0,30				
147	Xây dựng nhà máy cấp nước sạch của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VIETCOM	Xã Trung Đông	0,30	0,30	0,30			QĐ 53/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án	
16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		3,00	2,80	2,80		0,20		
	Huyện Trực Ninh		3,00	2,80	2,80		0,20		
148	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Minh Trang	Xã Trực Thanh	3,00	2,80	2,80		0,20	QĐ 82/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt chủ trương đầu tư	
17	Khu vui chơi, giải trí công cộng		2,50	2,43		2,43	0,07		
149	Dự án xây dựng hạ tầng bãi tắm Quất Lâm	TT Quất Lâm	2,50	2,43		2,43	0,07	QĐ 3267/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng bãi tắm Quất Lâm	
18	Đầu giá quyền sử dụng đất (145 xã, thị trấn)		95,50	90,97	79,91		4,43	0,10	
-	Đất ở nông thôn (139 xã)		91,45	86,93	75,87		4,42	0,10	
+	Huyện Xuân Trường (18 xã)		13,07	12,64	12,07		0,43		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Bắc	0,54	0,54	0,54			6 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Châu	1,03	1,03	1,03			10 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Đài	0,71	0,71	0,71			6 vị trí	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hòa	0,78	0,78	0,78			12 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hồng	0,48	0,42	0,17		0,06	5 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Thọ Nghiệp	0,56	0,56	0,56			6 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Kiên	0,50	0,47	0,45		0,03	6 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ninh	0,68	0,57	0,56		0,11	6 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ngọc	0,35	0,35	0,35			2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phong	0,25	0,25	0,24			5 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phú	1,38	1,38	1,38			14 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phương	0,37	0,37	0,37			4 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tân	0,42	0,42	0,42			4 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tiến	1,61	1,61	1,61			7 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thành	1,25	1,23	1,07		0,02	9 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thủy	0,79	0,68	0,56		0,11	4 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thượng	0,91	0,91	0,91			5 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Vinh	0,46	0,36	0,36		0,10	6 vị trí	
+	Huyện Trục Ninh (14 xã)		6,47	5,86	4,92		0,61		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Việt Hùng	1,07	0,57	0,57		0,50	7 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Đại	0,96	0,96	0,96			8 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Mỹ	0,98	0,98	0,15			9 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Hùng	1,68	1,68	1,66			6 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Thái	0,49	0,49	0,49			3 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Thắng	0,12	0,12	0,03			1 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Đạo	0,04	0,04	0,04			1 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Phương Định	0,03	0,03	0,03			1 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Thuận	0,38	0,27	0,27		0,11	2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Tuấn	0,02	0,02	0,02			1 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Chính	0,25	0,25	0,25			2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trung Đông	0,22	0,22	0,22			2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Liêm Hải	0,21	0,21	0,21			4 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trục Cường	0,02	0,02	0,02			1 vị trí	
+	Huyện Nghĩa Hưng (15 xã)		8,41	8,31	8,03		0,10		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hoàng Nam	0,80	0,80	0,80			5 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Châu	0,28	0,28	0,28			2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Đồng	1,15	1,15	1,15			5 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Hải	0,03	0,03	0,03			1 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Hồng	0,42	0,42	0,42			3 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Hùng	0,68	0,58	0,58		0,10	2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Lạc	0,18	0,18	0,18			3 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Lợi	0,13	0,13	0,13			2 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Minh	0,53	0,53	0,53			3 vị trí	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Phú	0,21	0,21	0,21			2 vị trí	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng					Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD	
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ			
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Tân	0,22	0,22	0,22			3 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Thái	0,77	0,77	0,77			8 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Thành	0,06	0,06	0,06			1 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Thịnh	0,71	0,71	0,43			1 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Nghĩa Trung	2,24	2,24	2,24			3 vị trí
+	Huyện Hải Hậu (27 xã)		24,28	22,81	18,19		1,370,10	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải An	2,89	2,89	2,42			16 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Anh	1,32	1,09	0,14	0,23		14 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Bắc	1,34	1,34	1,34			9 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Cường	0,97	0,97	0,89			10 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Châu	0,95	0,95	0,44			14 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Đông	1,11	1,11	0,61			11 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Hưng	1,08	1,08	1,08			9 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Long	0,67	0,67	0,67			10 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Minh	0,46	0,46	0,46			7 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Ninh	0,80	0,80	0,50			4 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Phú	1,33	1,28	0,97	0,05		17 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Phương	0,44	0,44	0,35			8 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Quang	1,05	1,05	0,74			10 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Sơn	0,51	0,51	0,48			11 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Tân	1,24	1,24	1,14			19 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Tây	0,74	0,74	0,65			15 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Thanh	0,47	0,47	0,42			7 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Trung	0,54	0,54	0,54			10 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Xuân	1,38	0,48	0,39	0,800,10		13 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Vân	0,27	0,23	0,17	0,04		5 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Hà	0,30	0,25	0,25	0,05		7 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Giang	0,22	0,22	0,22			3 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Phúc	0,75	0,58	0,58	0,17		8 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Phong	0,22	0,22	0,12			4 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Lộc	1,65	1,62	1,62	0,03		6 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Hòa	1,56	1,56	0,98			6 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hải Đường	0,02	0,02	0,02			1 vị trí
+	Huyện Mỹ Lộc (5 xã)		1,28	1,07	0,64	0,21		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Mỹ Thắng	0,48	0,47	0,06	0,01		2 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Mỹ Thuận	0,51	0,31	0,31	0,20		5 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Mỹ Phúc	0,04	0,04	0,02			1 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Mỹ Thịnh	0,10	0,10	0,10			1 vị trí
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Mỹ Tiến	0,15	0,15	0,15			1 vị trí
+	Huyện Ý Yên (20 xã)		13,65	12,53	9,01	1,12		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Bình	0,39	0,35	0,18	0,04		4 vị trí

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúaĐất rừng phòng hộ				
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Chính	0,50	0,33	0,25		0,17		5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Dương	2,19	2,19	1,35				10 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Đồng	0,82	0,82	0,20				12 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Hưng	0,41	0,41	0,27				4 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Khánh	0,67	0,44	0,17		0,23		8 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Lộc	0,18	0,18	0,18				4 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Lợi	0,75	0,62	0,62		0,13		7 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Lương	0,77	0,77	0,13				12 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Minh	0,59	0,48	0,48		0,11		5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Mỹ	0,19	0,19	0,19				2 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Ninh	1,12	1,12	1,12				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Nghĩa	0,78	0,74	0,69		0,04		8 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Nhân	1,08	1,08	1,08				5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Tân	1,45	1,07	0,49		0,38		5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Thắng	0,50	0,50	0,50				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Thành	0,10	0,10	0,05				1 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Thọ	0,67	0,65	0,57		0,02		7 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Trị	0,20	0,20	0,20				2 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Yên Trung	0,29	0,29	0,29				3 vị trí
+	Huyện Giao Thủy (11 xã)		7,36	7,03	6,81		0,33		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao An	0,54	0,53	0,49		0,01		6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Hà	0,93	0,93	0,93				12 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Lạc	0,06	0,06	0,06				2 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Bình Hòa	0,21	0,21	0,16				3 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Châu	0,60	0,60	0,60				10 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Nhân	0,03	0,03	0,03				1 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hoàn Sơn	0,12	0,09	0,08		0,03		2 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Tiến	1,50	1,40	1,40		0,10		5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Hương	0,54	0,54	0,54				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Thiện	1,93	1,74	1,72		0,19		6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Hải	0,90	0,90	0,80				8 vị trí
+	Huyện Vụ Bản (16 xã)		14,08	13,88	13,41		0,20		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Đại Thắng	0,32	0,32	0,32				3 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Trung Thành	0,64	0,64	0,64				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Tân Thành	0,55	0,55	0,55				2 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hiền Khánh	0,66	0,54	0,52		0,12		7 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Thành Lợi	1,16	1,16	1,16				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hợp Hưng	0,50	0,50	0,50				6 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Quang Trung	1,21	1,21	1,16				8 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Tam Thanh	1,28	1,28	1,10				5 vị trí
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Minh Tân	1,12	1,12	1,02				4 vị trí

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng						Ghi chú (Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công)
			Tổng số	Đất nông nghiệp		Đất phi NN	Đất CSD		
				Tổng số	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ				
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Liên Minh	0,35	0,34	0,34		0,01	3 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Minh Thuận	1,34	1,34	1,34			18 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Cộng Hòa	0,35	0,35	0,35			4 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Tân Khánh	1,44	1,38	1,26		0,06	17 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Liên Bảo	1,58	1,57	1,57		0,01	6 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Vĩnh Hào	1,12	1,12	1,12			6 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Kim Thái	0,46	0,46	0,46			4 vị trí	
+	Huyện Nam Trực (13 xã)		2,85	2,8	2,79		0,05		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Mỹ	0,02	0,02	0,02			1 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Thắng	0,17	0,17	0,17			3 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Toàn	0,31	0,31	0,31			4 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Hồng Quang	0,72	0,7	0,7		0,02	5 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Tân Thịnh	0,04	0,04	0,04			1 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Cường	0,03	0,03	0,03			1 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Hùng	0,2	0,2	0,2			2 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Hoa	0,04	0,04	0,04			1 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Lợi	0,36	0,33	0,33		0,03	3 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Đồng Sơn	0,11	0,11	0,1			3 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Tiến	0,28	0,28	0,28			1 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Hải	0,47	0,47	0,47			3 vị trí	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	Nam Thái	0,1	0,1	0,1			2 vị trí	
-	Đất ở đô thị (6 thị trấn)		4,05	4,04	4,04		0,01		
+	Huyện Trực Ninh (2 thị trấn)		1,05	1,05	1,05				
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Ninh Cường	0,72	0,72	0,72			8 vị trí	
	Đầu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Cổ Lễ	0,33	0,33	0,33			1 vị trí	
+	Huyện Nghĩa Hưng (1 thị trấn)		1,40	1,40	1,40				
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Liễu Đề	1,40	1,40	1,40			4 vị trí	
+	Huyện Mỹ Lộc (1 thị trấn)		0,05	0,05	0,05				
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Mỹ Lộc	0,05	0,05	0,05			1 vị trí	
+	Huyện Vụ Bản (1 thị trấn)		0,08	0,08	0,08				
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Gôi	0,08	0,08	0,08			2 vị trí	
+	Huyện Ý Yên (1 thị trấn)		1,55	1,54	1,54		0,01		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Lâm	1,55	1,54	1,54		0,01	5 vị trí	
	TỔNG CỘNG		523,70	459,50	398,94	3,87	63,93	0,27	